



RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

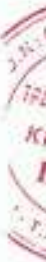
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	03
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 6 năm 2015	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	07 - 08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Khánh Hội (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn) cho sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Khánh Hội trước đây là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000344 ngày 23 tháng 03 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 0302251673 vào ngày 19 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 360A Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 141.203.090.000 VND.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Phạm Phú Quốc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thi	Thành viên
Ông Lê Văn Trường	Thành viên
Ông Đinh Lê Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Thân Đức Dương	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Vũ Hoàng Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Bà Nguyễn Ngọc Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thân Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC HẠNH



Số: 16.137HN/BCKT-DTL

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Khánh Hội và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") từ trang 04 đến trang 35 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày về việc Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Để bảo đảm tính so sánh, một số số liệu so sánh đã được báo cáo lại như được trình bày tại mục 4.27 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL
CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC
KIỂM TOÁN
D. P. I.

ĐẶNG XUÂN CẢNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0067-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1191-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.004.203.673	284.690.476.317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	84.546.577.460	80.682.560.891
1. Tiền	111		2.046.577.460	2.432.560.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.500.000.000	78.250.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	106.505.465.596	78.705.465.596
1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		106.505.465.596	78.705.465.596
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.716.727.015	11.030.593.627
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	23.233.103.525	23.790.399.332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		231.552.055	445.860.038
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.228.851.388	771.114.210
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.976.779.953)	(13.976.779.953)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	137.464.609.703	113.627.018.935
1. Hàng tồn kho	141		137.464.609.703	113.627.018.935
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.770.823.899	644.837.268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.760.402.278	634.415.647
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	10.421.621	10.421.621
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.585.082.308	152.213.452.196
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.937.862.343	46.937.862.343
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	46.937.862.343	46.937.862.343
II. Tài sản cố định	220		15.133.001.779	15.716.146.802
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	14.725.201.872	15.190.704.397
Nguyên giá	222		21.693.024.059	21.440.425.344
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.967.822.187)	(6.249.720.947)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	407.799.907	525.442.405
Nguyên giá	228		941.140.000	941.140.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(533.340.093)	(415.697.595)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	24.880.069.023	21.094.600.725
Nguyên giá	231		42.826.580.037	38.469.503.312
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.946.511.014)	(17.374.902.587)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	27.058.906.154	26.100.021.654
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		14.221.606.966	14.221.606.966
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.837.299.188	11.878.414.688
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	39.567.856.773	40.906.765.667
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.023.842.607	18.023.842.607
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39.968.466.666	41.918.466.666
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.424.452.500)	(19.035.543.606)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.007.386.236	1.458.055.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	966.053.056	1.419.848.930
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41.333.180	38.206.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		495.589.285.981	436.903.928.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

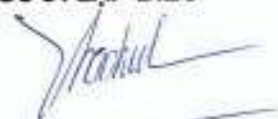
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		175.361.542.332	105.534.381.137
I. Nợ ngắn hạn	310		164.449.517.088	94.785.105.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		164.989.698	44.901.757
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.856.776.644	1.005.213.393
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.317.751.379	9.956.783.478
4. Phải trả người lao động	314		843.641.235	126.397.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		267.837.224	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	60.247.167.179	280.275.959
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	68.543.911.958	78.743.540.244
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.207.441.771	4.627.993.485
II. Nợ dài hạn	330		10.912.025.244	10.749.275.244
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	10.912.025.244	10.749.275.244
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.15	320.227.743.649	331.369.547.376
I. Vốn chủ sở hữu	410		320.227.743.649	331.369.547.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.203.090.000	141.203.090.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.203.090.000	141.203.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		95.682.643.118	95.682.643.118
3. Cổ phiếu quỹ	415		(13.376.358.507)	(13.376.358.507)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.316.280.480	24.963.102.840
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		37.571.898.969	26.112.599.793
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		23.830.189.589	56.784.470.132
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.906.903.332	22.094.468.530
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.923.286.257	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		495.589.285.981	436.903.928.513

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THANH NHỰT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



QUÁCH TOÀN BÌNH



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC HẠNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	28.719.087.905	28.448.902.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	10.556.975.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.162.112.905	28.448.902.414
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	6.592.408.569	10.734.143.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.569.704.336	17.714.758.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	5.484.961.535	3.186.535.043
7. Chi phí tài chính	22		-	1.205.130.823
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	152.201.667
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(451.978.832)
9. Chi phí bán hàng	25		90.795.362	74.569.781
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.644.064.101	4.593.375.625
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.319.806.408	14.576.238.425
12. Thu nhập khác	31	6.6	3.834.684.785	3.737.264.751
13. Chi phí khác	32	6.7	3.093.887.337	3.018.689.683
14. Lợi nhuận khác	40		740.797.448	718.575.068
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.060.603.856	15.294.813.493
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.140.426.883	3.032.876.035
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.109.284)	17.428.382
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.923.286.257	12.244.509.076
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.923.286.257	12.244.509.076
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.15.4	629	863
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.15.4	629	863

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THANH NHỰT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



QUÁCH TOÀN BÌNH




NGUYỄN NGỌC HẠNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.060.603.856	15.294.813.493
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.412.458.227	1.379.507.468
Các khoản dự phòng	03		-	451.978.832
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.484.961.535)	(2.371.436.136)
Chi phí lãi vay	06		-	152.201.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.988.100.548	14.907.065.324
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.412.022.253)	(824.005.333)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.837.590.768)	(4.076.464.612)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		81.439.354.162	10.457.408.776
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(672.190.757)	324.579.360
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(152.201.667)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.286.570.012)	(4.046.561.248)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.489.561.181	70.271.864.862
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.509.458.490)	(103.553.994.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.199.183.611	(16.692.509.046)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(249.839.920)	(498.009.798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	13.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.300.000.000)	(2.405.465.596)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(11.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.767.997.000	380.899.033
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.929.866.078	3.587.962.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.351.976.842)	(10.721.113.727)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(174.199.983)
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	63.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(63.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.983.190.200)	(6.385.129.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.983.190.200)	(6.559.329.108)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.864.016.569	(33.972.951.881)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.682.560.891	85.694.166.174
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70		84.546.577.460	51.721.214.293

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THANH NHẬT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



QUÁCH TOÀN BÌNH



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC HẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Khánh Hội (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000344 ngày 23 tháng 03 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 0302251673 vào ngày 19 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 360A Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đầu tư vào 3 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. (Chi tiết: Mua bán, cho thuê nhà và văn phòng. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê bến bãi. Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho. Dịch vụ quản lý cao ốc.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.4. Số lượng các công ty con được hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con trực tiếp</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	360D Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TP.HCM	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV SGD BĐS Khánh Hội	360D Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TP.HCM	100%	100%
3.	Công ty TNHH DVQL Cao Ốc Khánh Hội	360D Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TP.HCM	100%	100%

1.5. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<u>STT</u>	<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>
1.	Công ty CP DV Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội	360C Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TP.HCM	49%	49%
2.	Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Hóc Môn	14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, TP.HCM	20%	20%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Trong kỳ Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.1 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1. Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản kỳ cược, kỳ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự án bất động sản đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc giải phóng mặt bằng, đền bù giải tỏa và xây dựng bao gồm các chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ hoặc dự án dân cư và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và thiếu hụt phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
+ Máy móc thiết bị	7 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 08 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Bất động sản đầu tư***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm
+ Quyền sử dụng đất	2 – 50 năm
+ Nhà và quyền sử dụng đất	40 – 50 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)***Nguyên tắc ghi nhận vốn góp theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Bên góp vốn ghi nhận tài sản đóng góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải thu khác; Bên nhận góp vốn ghi nhận tài sản các bên góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải trả khác

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng:

Doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

4.12 Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.13 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư các pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí thuê mặt bằng, được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

11/12/2013

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

4.16 Nguồn vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.21 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.23 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.24 Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Bán hàng hóa	10%
+ Dịch vụ cho thuê	10%
+ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.25 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.26 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

4.27 Số liệu so sánh

Như trình bày tại mục 4.1, từ năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các hướng dẫn trong thông tư này nên để bảo đảm tính so sánh của các số liệu, một số số liệu của bảng cân đối hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được báo cáo lại, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích):

	Đầu năm	VND
	Được báo cáo	Đầu năm
	lại	Đã được báo
		cáo trước đây
Phải thu ngắn hạn khác	771.114.210	626.676.210
Tài sản ngắn hạn khác	-	144.438.000
Hàng tồn kho	113.627.018.935	127.848.625.901
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14.221.606.966	-
Phải thu dài hạn khác	46.937.862.343	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41.918.466.666	88.844.229.009
Tài sản dài hạn khác	-	12.100.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	634.415.647	391.987.825
Chi phí trả trước dài hạn	1.419.848.930	1.662.276.752
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	280.275.959	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	280.275.959
Phải trả ngắn hạn khác	78.743.540.244	85.679.080.265
Phải trả dài hạn khác	10.749.275.244	3.813.735.223

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (trích):

	Năm trước Được báo cáo lại	VND Năm trước Đã được báo cáo trước đây
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	863	959

Việc điều chỉnh lại các chỉ tiêu trên là do có sự thay đổi trong việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính và cách tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi) giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Tiền mặt	424.957.500	162.366.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.621.619.960	2.270.194.691
Các khoản tương đương tiền	82.500.000.000	78.250.000.000
Cộng	<u>84.546.577.460</u>	<u>80.682.560.891</u>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 360A, Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Công ty CP Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội	1.470.000.000	-	1.470.000.000	-	
Công ty CP Thực Phẩm Học Môn	18.000.000.000	18.023.842.607	18.000.000.000	18.023.842.607	
Cộng	19.470.000.000	18.023.842.607	19.470.000.000	18.023.842.607	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Thương mại Củ Chi	16.159.866.666	4.586.916.000	(11.572.950.666)	4.586.916.000	
Công ty CP Thương Mại Phú Nhuận	4.600.000.000	3.900.000.000	(700.000.000)	3.900.000.000	
Công ty CP Căn nhà mơ ước Đông Nam	12.000.000.000	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	
Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Nhuận	1.162.500.000	1.122.500.000	(40.000.000)	1.122.500.000	
Công ty CP BDS Bến Thành Đức Khải	619.100.000	507.598.166	(111.501.834)	507.598.166	
Công ty CP DL Bến Thành Long Hải	-	-	(611.091.106)	1.338.908.894	
Công ty CP TMDV Lâu Đài Ven Sông	5.427.000.000	5.427.000.000	-	5.427.000.000	
Cộng	39.968.466.666	21.544.014.166	(18.424.452.500)	22.882.923.060	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 360A Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh

5.3. Phải thu của khách hàng

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Công ty CP Tập Đoàn Địa Ốc Nova	6.007.171.170	2.498.764.118
Công ty CP Tri Thức Doanh Nghiệp Quốc Tế	13.976.779.953	13.976.779.953
Các khách hàng khác	3.249.152.402	7.314.855.261
Cộng	<u>23.233.103.525</u>	<u>23.790.399.332</u>
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
- Xem thêm Mục 8		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe Và Giải Trí Khánh Hội	1.154.018.416	1.594.294.733
Cộng	<u>1.154.018.416</u>	<u>1.594.294.733</u>

5.4. Phải thu khác

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng cho BQL CCKH3	100.000.000	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	209.439.154	-	27.888.000	-
Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng	632.032.357	-	506.025.006	-
Ký quỹ kỳ cược ngắn hạn	86.550.000	-	116.550.000	-
Phải thu khác	200.829.877	-	120.651.204	-
Cộng	<u>1.228.851.388</u>	-	<u>771.114.210</u>	-
Dài hạn:				
Góp vốn dự án Xuân Thới Đông Hóc Môn (Cty CP TM Hóc Môn)	46.925.762.343	-	46.925.762.343	-
Ký cược, ký quỹ	12.100.000	-	12.100.000	-
Cộng	<u>46.937.862.343</u>	-	<u>46.937.862.343</u>	-

5.5. Nợ xấu

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	13.976.779.953	-	13.976.779.953	-
Cộng	<u>13.976.779.953</u>	-	<u>13.976.779.953</u>	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp, vì đây là khoản công nợ phải thu từ Công ty CP Tri Thức Doanh Nghiệp Quốc Tế từ bán văn phòng làm việc vị trí V2 và V3 tại chung cư Khánh Hội 2 và hiện tại khách hàng này vẫn đang sử dụng nhưng đang trong giai đoạn khó khăn chưa có khả năng thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 360A Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ			Ngàn đồng Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Tri Thức Doanh Nghiệp Quốc Tế	13.976.780	-	Trên 4 năm	13.976.780	-	Trên 3 năm
Cộng	13.976.780	-		13.976.780	-	

5.6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	137.192.287.480	-	113.372.040.836	-	
Thành phẩm	252.038.099	-	252.038.099	-	
Hàng hóa	20.284.124	-	2.940.000	-	
Cộng	137.464.609.703	-	113.627.018.935	-	

5.7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14.221.606.966
XDCB dở dang công trình XDCB 70-72-74 NTT	11.878.414.688	11.878.414.688
XDCB dở dang công trình Bể xử lý nước thải	958.884.500	-
Cộng	27.058.906.154	26.100.021.654

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 360A, Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	17.568.566.947	667.341.772	1.760.320.086	580.578.790	863.617.749	21.440.425.344
Mua trong kỳ	-	-	-	-	279.871.442	279.871.442
Giảm khác	-	-	-	(27.272.727)	-	(27.272.727)
Số dư cuối kỳ	17.568.566.947	667.341.772	1.760.320.086	553.306.063	1.143.489.191	21.693.024.059
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	4.130.007.665	402.626.428	1.120.674.849	331.705.579	264.706.426	6.249.720.947
Khấu hao trong kỳ	454.088.200	8.498.748	63.964.524	61.130.562	135.525.268	723.207.302
Giảm khác	-	-	-	(5.106.062)	-	(5.106.062)
Số dư cuối kỳ	4.584.095.865	411.125.176	1.184.639.373	387.730.079	400.231.694	6.967.822.187
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu năm	13.438.559.282	264.715.344	639.645.237	248.873.211	598.911.323	15.190.704.397
Tại ngày cuối kỳ	12.984.471.082	256.216.596	575.680.713	165.575.984	743.257.497	14.725.201.872

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.109.518.451 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 360A Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	VND
	Phản mềm
Khoản mục	
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	941.140.000
Số dư cuối kỳ	941.140.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	415.697.595
Khấu hao trong kỳ	117.642.498
Số dư cuối kỳ	533.340.093
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu năm	525.442.405
Tại ngày cuối kỳ	407.799.907

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	VND			
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Nhà	20.331.586.862	-	-	20.331.586.862
Nhà và quyền sử dụng đất	18.137.916.450	4.357.076.725	-	22.494.993.175
Cộng	38.469.503.312	4.357.076.725	-	42.826.580.037
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà	13.495.039.375	272.673.714	-	13.767.713.089
Nhà và quyền sử dụng đất	3.879.863.212	298.934.713	-	4.178.797.925
Cộng	17.374.902.587	571.608.427	-	17.946.511.014
Giá trị còn lại:				
Nhà	6.836.547.487			6.563.873.773
Nhà và quyền sử dụng đất	14.258.053.238			18.316.195.250
Cộng	21.094.600.725			24.880.069.023

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 2.426.442.366 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 360A Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh

5.11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.760.402.278	634.415.647
Cộng	1.760.402.278	634.415.647
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	966.053.056	1.419.848.930
Cộng	966.053.056	1.419.848.930

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	VND Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.059.720.514	8.699.089.910	11.158.018.274	600.792.150
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.846.952.834	2.140.430.563	7.286.570.012	1.700.813.385
Thuế thu nhập cá nhân	50.110.130	533.396.487	567.360.773	16.145.844
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.156.244.415	1.156.244.415	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	9.956.783.478	12.537.161.375	20.176.193.474	2.317.751.379
Phải thu				
Các loại thuế khác	10.421.621	-	-	10.421.621
Cộng	10.421.621	-	-	10.421.621

5.13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	24.859.347	16.521.303
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	233.467.000	285.617.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.826.725	10.218.577.925
Nhận tiền ứng trước theo hợp đồng chuyển nhượng dự án 56 Bến Vân Đồn	60.000.000.000	60.000.000.000
Tiền 2% bảo trì căn hộ CCKH2	4.902.540.363	4.928.512.363
Tiền 2% bảo trì Chung cư KH 2 - Khu văn phòng	296.336.619	459.199.599
Tiền 2% bảo trì căn hộ Chung cư KH 3	2.526.495.046	2.526.495.046
Các khoản phải trả, phải nộp khác	556.386.858	308.617.008
Cộng	68.543.911.958	78.743.540.244
Dài hạn:		
Nhận góp vốn dự án CC KH 4 – Công ty CP Đầu tư TM Hóc Môn	6.935.540.021	6.935.540.021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.976.485.223	3.813.735.223
Cộng	10.912.025.244	10.749.275.244

5.14. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	247.167.179	280.275.959
Doanh thu từ chuyển nhượng dự án 56 Bến Vân Đồn	60.000.000.000	-
Cộng	<u>60.247.167.179</u>	<u>280.275.959</u>

(Xem trang tiếp theo)

5/20
01/20
1/20

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 360A Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	141.203.090.000	95.682.643.118	(13.376.358.507)	46.983.041.991	22.094.468.530	292.586.885.132
Lãi trong sáu tháng đầu năm trước	-	-	-	-	12.244.509.076	12.244.509.076
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	4.190.812.119	(4.190.812.119)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.536.002.442)	(4.536.002.442)
Chi cổ tức	-	-	-	-	(6.384.219.500)	(6.384.219.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	141.203.090.000	95.682.643.118	(13.376.358.507)	51.173.854.110	19.227.943.545	293.911.172.266
Lãi trong sáu tháng cuối năm trước	-	-	-	-	56.676.328.411	56.676.328.411
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.152.658.500)	(19.152.658.500)
Tặng khác	-	-	-	-	32.856.676	32.856.676
Giảm khác	-	-	-	(98.151.477)	-	(98.151.477)
Số dư đầu năm nay	141.203.090.000	95.682.643.118	(13.376.358.507)	51.075.702.633	56.784.470.132	331.369.547.376
Lãi trong sáu tháng đầu năm nay	-	-	-	-	8.923.286.257	8.923.286.257
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	21.812.476.816	(21.812.476.816)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.296.587.751)	(7.296.587.751)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.768.439.000)	(12.768.439.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(63.234)	(63.234)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	141.203.090.000	95.682.643.118	(13.376.358.507)	72.888.179.449	23.830.189.588	320.227.743.648

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 360A Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh

5.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	40.073.870.000	40.073.870.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	101.129.220.000	101.129.220.000
Cộng	141.203.090.000	141.203.090.000

5.15.3. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.309	14.120.309
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	14.120.309	14.120.309
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	1.351.870	1.351.870
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	12.768.439	12.768.439

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

5.15.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ	8.923.286.257	12.244.509.076
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ước tính)	(892.328.626)	(1.224.450.908)
Lãi hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8.030.957.631	11.020.058.168
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	12.768.439	12.768.439
Cộng	629	863

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	10.106.328.789	10.095.309.337
Doanh thu từ giáo dục mầm non	5.793.307.000	5.636.462.000
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	12.819.452.116	12.352.692.945
Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	-	364.438.132
Cộng	28.719.087.905	28.448.902.414

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	10.556.975.000	-
Cộng	10.556.975.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 360A Bến Văn Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh

6.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm, dịch vụ và hàng hóa	6.416.182.487	5.786.328.732
Giá vốn giáo dục mầm non	2.792.680.486	2.866.381.753
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.740.622.321	1.717.088.910
Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất	-	364.344.576
Giá vốn hàng bán bị trả lại	(4.357.076.725)	-
Cộng	<u>6.592.408.569</u>	<u>10.734.143.971</u>

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.556.342.929	2.384.454.375
Lãi bán các khoản đầu tư	429.088.106	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	499.530.500	726.664.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	75.416.668
Cộng	<u>5.484.961.535</u>	<u>3.186.535.043</u>

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.927.795.811	2.433.121.045
Chi phí đồ dùng văn phòng	283.744.828	269.889.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	341.708.468	312.996.308
Thuế, phí và lệ phí	264.667.553	150.745.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.371.404	503.840.517
Chi phí bằng tiền khác	1.923.776.037	922.782.212
Cộng	<u>6.644.064.101</u>	<u>4.593.375.625</u>

6.6. Thu nhập khác

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	23.590.907
Tiền điện sử dụng	2.896.769.744	2.882.184.494
Tiền nước và phí bảo vệ môi trường	776.971.062	752.326.434
Thu nhập khác	160.943.979	79.162.916
Cộng	<u>3.834.684.785</u>	<u>3.737.264.751</u>

6.7. Chi phí khác

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tiền điện sử dụng	2.433.919.111	2.246.543.029
Tiền nước và phí bảo vệ môi trường	586.065.703	553.300.946
Các khoản khác	73.902.523	218.845.708
Cộng	<u>3.093.887.337</u>	<u>3.018.689.683</u>

6.8. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.534.067.697	1.368.694.765
Chi phí nhân công	8.519.538.747	7.163.861.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.412.458.227	1.379.507.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.323.402.732	4.101.167.913
Chi phí khác bằng tiền	2.375.391.397	5.612.678.233
Tổng cộng	<u>37.164.858.800</u>	<u>19.625.909.883</u>

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.140.426.883	3.032.876.035
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.140.426.883</u>	<u>3.032.876.035</u>

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh bất động sản
- Giáo dục mầm non
- Dịch vụ chung cư

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 360A Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Kinh doanh bất động sản	Giáo dục mầm non	Dịch vụ chung cư	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu					
Từ khách hàng bên ngoài	3.401.833.756	5.793.307.000	8.966.972.149	-	18.162.112.905
Giữa các bộ phận	2.171.727.270	-	1.957.441.650	(4.129.168.920)	-
Tổng cộng	5.573.561.026	5.793.307.000	10.924.413.799	(4.129.168.920)	18.162.112.905
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả bộ phận	6.044.168.610	3.000.626.514	2.640.687.819	(115.778.607)	11.569.704.336
Chi phí bán hàng	38.343.000	-	52.452.362	-	90.795.362
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.500.583.362	1.183.459.089	1.061.667.152	(101.645.502)	6.644.064.101
Thu nhập khác	3.697.697.874	2.231	136.984.680	-	3.834.684.785
Chi phí khác	3.031.984.814	3.627	61.898.896	-	3.093.887.337
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	2.170.955.308	1.817.166.029	1.601.654.089	(14.133.105)	5.575.642.321
Thu nhập tài chính	8.891.029.302	184.419.204	52.513.029	(3.643.000.000)	5.484.961.535
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.061.984.610	2.001.585.233	1.654.167.118	(3.657.133.105)	11.060.603.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.590.614.335	246.952.716	302.859.832	-	2.140.426.883
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	(3.109.284)	(3.109.284)
Lợi nhuận sau thuế	9.471.370.275	1.754.632.517	1.351.307.286	(3.654.023.821)	8.923.286.257
Các thông tin khác					
Tài sản của bộ phận	469.399.079.566	19.521.785.651	5.239.240.745	(18.570.819.982)	495.589.285.980
Tổng tài sản hợp nhất					495.589.285.980
Nợ phải trả của bộ phận	172.693.874.823	954.163.300	1.855.748.737	(142.244.528)	175.361.542.332
Tổng nợ phải trả hợp nhất					175.361.542.332
Chi phí mua sắm tài sản	249.839.920	-	-	-	249.839.920
Chi phí khấu hao	992.378.803	351.839.813	44.648.742	23.590.869	1.412.458.227

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 360A Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Doanh thu	Kinh doanh bất động sản	Giáo dục mầm non	Dịch vụ chung cư	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Từ khách hàng bên ngoài	15.075.857.663	5.636.462.000	7.630.355.478	106.227.273	-	28.448.902.414
Giữa các bộ phận	2.534.605.719	-	1.410.272.730	60.206.364	(4.005.084.813)	-
Tổng cộng	17.610.463.382	5.636.462.000	9.040.628.208	166.433.637	(4.005.084.813)	28.448.902.414
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	13.097.024.584	2.770.080.247	1.807.436.803	166.433.637	(126.216.828)	17.714.758.443
Chi phí bán hàng	79.319.098	-	-	121.457.047	(126.206.364)	74.569.781
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.017.336.308	766.688.706	632.984.183	178.241.930	(1.875.502)	4.593.375.625
Thu nhập khác	3.676.572.470	11.939.283	38.588.693	10.164.305	-	3.737.264.751
Chi phí khác	3.015.908.290	495.000	2.286.393	-	-	3.018.689.683
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	10.661.033.358	2.014.835.824	1.210.754.920	(123.101.035)	1.865.038	13.765.388.105
Thu nhập tài chính	6.453.737.266	251.719.253	64.461.172	175.209.142	(3.758.591.790)	3.186.535.043
Chi phí tài chính	1.442.871.280	-	-	-	(237.740.457)	1.205.130.823
Phản lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	-	(451.978.832)	(451.978.832)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.671.899.344	2.266.555.077	1.275.216.092	52.108.107	(3.970.965.127)	15.294.813.493
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.512.316.297	226.655.504	283.482.613	10.421.621	-	3.032.876.035
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	17.428.382	17.428.382
Lợi nhuận sau thuế	13.159.583.047	2.039.899.573	991.733.479	41.686.486	(3.988.393.509)	12.244.509.076
Các thông tin khác						
Tài sản của bộ phận	382.603.318.048	20.551.236.587	4.471.658.816	6.151.796.571	(25.210.829.543)	388.567.180.479
Tổng tài sản hợp nhất						<u>388.567.180.479</u>
Nợ phải trả của bộ phận	92.244.487.615	1.975.940.533	1.421.738.659	62.074.907	(1.048.182.500)	94.656.059.214
Tổng nợ phải trả hợp nhất						<u>94.656.059.214</u>
Chi phí mua sắm tài sản	443.536.179	-	-	-	-	443.536.179
Chi phí khấu hao	972.590.606	369.028.308	29.485.446	8.403.108	-	1.379.507.468

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Bến Thành

2. Công ty CP Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội

3. Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Hóc Môn

4. Bà Nguyễn Ngọc Hạnh

Mối quan hệ

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Tổng Giám đốc Công ty

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phải thu – Xem thêm mục 5.3		
Công ty CP Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội	1.154.018.416	1.594.294.733
Cộng	1.154.018.416	1.594.294.733

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Bán hàng		
Công ty CP Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội	1.387.856.717	1.252.249.564
Cộng	1.387.856.717	1.252.249.564

Thủ lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thủ lao Hội đồng quản trị	429.625.000	337.750.000
Thu nhập Ban Điều hành	405.302.041	300.688.332
Cộng	834.927.041	638.438.332

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tập đoàn.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tập đoàn có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Tập đoàn đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tập đoàn. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tập đoàn. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 360A Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh

- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Tập đoàn có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	VND	
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.546.577.460	80.682.560.891
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.987.005.929	10.448.294.385
Đầu tư ngắn hạn	106.505.465.596	78.705.465.596
Cộng	201.039.048.985	169.836.320.872
Công nợ tài chính:		
Phải trả người bán và phải trả khác	19.039.680.695	29.212.578.934
Chi phí phải trả	267.837.224	-
Cộng	19.307.517.919	29.212.578.934

Rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tập đoàn đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tập đoàn có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và tương đương tiền	84.546.577.460	80.682.560.891
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.987.005.929	10.448.294.385
Cộng	94.533.583.389	91.130.855.276

Tập đoàn không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu.

Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 5.5 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	VND
Dưới 01 năm	Nợ phải trả 8.127.655.451
Từ 1 – 3 năm	10.912.025.244
Số dư ngày 30/06/2015	19.039.680.695
	VND
Dưới 01 năm	Nợ phải trả 18.463.303.690
Từ 1 – 3 năm	10.749.275.244
Số dư ngày 01/01/2015	29.212.578.934

Tập đoàn dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tập đoàn dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tập đoàn đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 8 năm 2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THANH NHỰT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



QUÁCH TOÀN BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC HẠNH